

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 31 /2022/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó phòng HCNS

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (đã được soát xét)

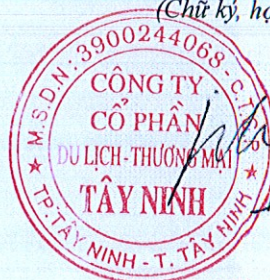
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/08/2022 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 23/08/2022

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/06/2022

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
------------------	---------------	--------------------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Bùi Minh Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chức danh và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Số: 220822.003/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 22 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		440.037.621.322	377.883.155.078
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	48.543.343.656	61.678.264.111
111	1. Tiền		3.043.343.656	1.748.264.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.500.000.000	59.930.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		71.515.000.000	9.305.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	71.515.000.000	9.305.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		316.044.972.600	305.066.994.621
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.319.501.987	1.031.952.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		282.733.800	465.350.410
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	303.000.000.000	293.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.442.736.813	10.269.691.473
140	IV. Hàng tồn kho		1.037.525.717	1.490.135.682
141	1. Hàng tồn kho	8	1.037.525.717	1.490.135.682
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.896.779.349	342.760.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.896.779.349	47.643.176
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	295.117.488
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.673.013.895	27.717.656.141
220	I. Tài sản cố định	10	21.136.883.639	25.050.333.199
221	1. Tài sản cố định hữu hình		21.129.939.194	25.022.555.420
222	- Nguyên giá		314.669.685.119	314.286.104.891
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(293.539.745.925)	(289.263.549.471)
227	2. Tài sản cố định vô hình		6.944.445	27.777.779
228	- Nguyên giá		125.000.000	125.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.055.555)	(97.222.221)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	2.013.499.371	2.155.628.738
231	- Nguyên giá		4.246.520.993	4.246.520.993
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.233.021.622)	(2.090.892.255)
260	III. Tài sản dài hạn khác		522.630.885	511.694.204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		522.630.885	511.694.204
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		463.710.635.217	405.600.811.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		41.079.640.886	24.002.184.510
310	I. Nợ ngắn hạn		40.732.948.015	23.902.184.510
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	20.625.456.641	18.257.369.825
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.146.698.439	630.139.790
314	3. Phải trả người lao động		2.048.524.701	2.765.185.618
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.874.789.734	221.046.715
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		399.935.927	279.912.076
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.323.123.580	1.406.981.593
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		314.418.993	341.548.893
330	II. Nợ dài hạn		346.692.871	100.000.000
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		246.692.871	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	14	100.000.000	100.000.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		422.630.994.331	381.598.626.709
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	422.085.734.557	380.940.509.370
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		48.915.600.000	48.915.600.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		50.761.702.190	50.761.702.190
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.178.275.914	90.494.184.046
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		90.494.184.046	85.094.309.460
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25.684.091.868	5.399.874.586
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		160.528.056.453	145.066.923.134
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		545.259.774	658.117.339
431	1. Nguồn kinh phí	16	261.982.378	346.613.224
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		283.277.396	311.504.115
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		463.710.635.217	405.600.811.219


Lê Văn Công
Người lập


Trần Thị Phương
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	90.974.421.155	60.688.123.320
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		659.328.361	410.469.135
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.315.092.794	60.277.654.185
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	47.547.429.373	43.422.380.466
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.767.663.421	16.855.273.719
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	13.839.613.724	14.027.374.383
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	965.281.737	950.714.705
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	4.834.797.062	4.729.961.976
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.807.198.346	25.201.971.421
31	11. Thu nhập khác	23	1.271.782.762	956.416.395
32	12. Chi phí khác	24	591.649.625	335.901.977
40	13. Lợi nhuận khác		680.133.137	620.514.418
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.487.331.483	25.822.485.839
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	10.342.106.296	5.209.137.168
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.145.225.187	20.613.348.671
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.684.091.868	14.960.532.517
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.461.133.319	5.652.816.154
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	5.620	3.273

Lê Văn Công
Người lập

Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		51.487.331.483	25.822.485.839
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		5.094.874.087	19.000.676.479
03	Các khoản dự phòng		-	(196.549.800)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(13.667.975.766)	(14.001.347.406)
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.914.229.804	30.625.265.112
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.877.815.151)	226.411.502
10	Giảm hàng tồn kho		452.609.965	515.891.456
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		6.729.091.316	(10.052.799.022)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(2.860.072.854)	(1.134.713.390)
15	Thuế TNDN đã nộp		(544.548.001)	(280.101.400)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		269.800.000	5.214.050.600
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(354.430.846)	(3.908.468.608)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.728.864.233	21.205.536.250
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(662.953.072)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(207.515.000.000)	(25.635.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		135.605.000.000	10.255.530.411
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.734.568.384	5.074.467.900
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(56.838.384.688)	(10.305.001.689)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(25.400.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(25.400.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.134.920.455)	10.900.534.561
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		61.678.264.111	34.039.299.691
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3 48.543.343.656	44.939.834.252


Lê Văn Công
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT. Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 4.570.210 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 122 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 120 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động của Công ty không thay đổi so cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng do tăng trưởng doanh thu khi số lượng du khách tăng mạnh sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, kéo theo hoạt động vệ sinh cảnh quan, bán hàng hóa và dịch vụ cáp treo, vận chuyển được tăng cường. Bên cạnh đó, Công ty có biến động về tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu là do giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào tăng mạnh trong bối cảnh chịu ảnh hưởng từ sự biến động của giá dầu thế giới và một số tài sản đã hết khấu hao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) ("TSCĐ") được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Phần mềm bán vé	03 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản và chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	804.307.511	242.893.563
Tiền gửi ngân hàng	2.239.036.145	1.505.370.548
Tương đương tiền (*)	45.500.000.000	59.930.000.000
	<u>48.543.343.656</u>	<u>61.678.264.111</u>

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,2 - 4,0%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2022, “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,8%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	498.488.287
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	4.033.181.136	510.729.451
Khác	286.320.851	22.735.000
	<u>4.319.501.987</u>	<u>1.031.952.738</u>

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Cho vay tổ chức	303.000.000.000	293.300.000.000
	<u>303.000.000.000</u>	<u>293.300.000.000</u>

Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi dự thu	8.367.736.813	10.262.691.473
Khác	75.000.000	7.000.000
	<u>8.442.736.813</u>	<u>10.269.691.473</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	925.341.734	871.035.856
Hàng hóa	112.183.983	619.099.826
	<u>1.037.525.717</u>	<u>1.490.135.682</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	500.378.485	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	219.769.688	11.016.000
Khác	2.176.631.176	36.627.176
	<u>2.896.779.349</u>	<u>47.643.176</u>

10. Tài sản cố định

	TSCĐ vô hình			TSCĐ hữu hình				Tổng VND
	Phần mềm máy tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND		
Nguyên giá								
Tại ngày 01/01/2022	125.000.000	75.309.054.284	209.446.459.872	11.988.383.747	15.352.532.146	2.189.674.842	314.286.104.891	
Mua trong kỳ	-	-	32.150.000	1.234.139.737	-	-	1.266.289.737	
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	(882.709.509)	-	(882.709.509)	
Tại ngày 30/06/2022	125.000.000	75.309.054.284	209.478.609.872	13.222.523.484	14.469.822.637	2.189.674.842	314.669.685.119	
Hao mòn lũy kế								
Tại ngày 01/01/2022	97.222.221	60.337.007.254	205.912.388.387	9.854.669.616	11.222.159.954	1.937.324.260	289.263.549.471	
Khấu hao trong kỳ	20.833.334	965.114.394	2.091.514.104	695.076.930	1.117.715.331	62.490.627	4.931.911.386	
Khấu hao tài sản nguồn ngân sách	-	-	13.238.833	9.376.652	3.557.763	2.053.471	28.226.719	
Khấu hao tài sản nguồn phúc lợi	-	27.129.900	-	-	-	-	27.129.900	
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	(711.071.551)	-	(711.071.551)	
Tại ngày 30/06/2022	118.055.555	61.329.251.548	208.017.141.324	10.559.123.198	11.632.361.497	2.001.868.358	293.539.745.925	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2022	27.777.779	14.972.047.030	3.534.071.485	2.133.714.131	4.130.372.192	252.350.582	25.022.555.420	
Tại ngày 30/06/2022	6.944.445	13.979.802.736	1.461.468.548	2.663.400.286	2.837.461.140	187.806.484	21.129.939.194	

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 266.757.410.787 VND.
- ▶ TSCĐ của Công ty bao gồm các tài sản mua từ nguồn thu phí lệ phí để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2022 lần lượt là 396.731.998 VND và 113.454.602 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2022 là 283.277.396 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

11. Bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2022, bất động sản đầu tư là nhà văn phòng cho thuê tại đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	16.869.547.786	16.869.547.786	16.869.547.786	16.869.547.786
Khác	3.755.908.855	3.755.908.855	1.387.822.039	1.387.822.039
	20.625.456.641	20.625.456.641	18.257.369.825	18.257.369.825
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	651.603.598	651.603.598	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Trong kỳ		30/06/2022
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.001.973.459	4.716.038.135	714.064.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	544.548.001	544.548.001	10.342.106.296	10.342.106.296
Thuế thu nhập cá nhân	79.181.507	240.814.584	187.511.941	25.878.864
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng	6.410.282	478.070.250	615.964.242	144.304.274
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	93.505.400	3.013.849.729	2.920.344.329
Các loại thuế, phí khác	-	21.440.787	21.440.787	-
	630.139.790	5.380.352.481	18.896.911.130	14.146.698.439

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền bán vé cấp treo	-	139.250.000
Tiền bảo hành công trình	962.004.658	934.872.779
Cổ tức phải trả	189.693.000	215.093.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	171.425.922	117.765.814
	<u>1.323.123.580</u>	<u>1.406.981.593</u>
Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>189.693.000</u>	<u>215.093.000</u>

15. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	94.234.729.460	147.393.814.765	387.007.946.415
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	14.960.532.517	5.652.816.154	20.613.348.671
Tại ngày 30/06/2021	<u>45.702.100.000</u>	<u>48.915.600.000</u>	<u>50.761.702.190</u>	<u>109.195.261.977</u>	<u>153.046.630.919</u>	<u>407.621.295.086</u>
Tại ngày 01/01/2022	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	90.494.184.046	145.066.923.134	380.940.509.370
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	25.684.091.868	15.461.133.319	41.145.225.187
Tại ngày 30/06/2022	<u>45.702.100.000</u>	<u>48.915.600.000</u>	<u>50.761.702.190</u>	<u>116.178.275.914</u>	<u>160.528.056.453</u>	<u>422.085.734.557</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2022	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Địa Cầu	11.197.010.000	24,50%	11.197.010.000	24,50%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ảnh Dương	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Công ty TNHH Olympia	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Các cổ đông khác	12.568.090.000	27,50%	12.568.090.000	27,50%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>45.702.100.000</u>	<u>45.702.100.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>45.702.100.000</u>	<u>45.702.100.000</u>
<i>Cổ tức tại Công ty mẹ:</i>		
- <i>Cổ tức phải trả đầu kỳ</i>	215.093.000	175.953.000
- <i>Cổ tức phải trả trong kỳ</i>		
+ <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước</i>	25.400.000	-
- <i>Cổ tức phải trả cuối kỳ</i>	<u>189.693.000</u>	<u>175.953.000</u>

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

16. Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	346.613.224	1.750.284.156
Phí tham quan thu trong kỳ (*)	-	21.611.408.000
Thu tiền điện, phí khác trong kỳ	269.800.000	805.269.000
Phí tham quan nộp ngân sách trong kỳ	-	(17.289.126.400)
Chi sự nghiệp trong kỳ	(354.430.846)	(3.821.968.608)
Nguồn kinh phí cuối kỳ	261.982.378	3.055.866.148

(*) Theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc kéo dài thời hạn thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 01/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, việc thu phí thăm quan di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh núi Bà Đen tỉnh Tây Ninh sẽ được miễn trong năm 2022.

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

Tại Công ty mẹ:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐĐĐ tại đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2006:

Tại Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (công ty con):

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 tại ấp Long Phước, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và tại ấp Thạch Trung, xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty mẹ còn có Hợp đồng thuê tài sản số 04/2022/HDTTS/STN-TTT ngày 01/01/2022 thuê công trình hạ tầng, công trình hiện trạng của bãi gửi xe tại Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen để phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn thuê đến 31/12/2022.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	50.906.916.916	36.021.645.448
Hoạt động bán hàng hóa	13.388.953.437	7.987.014.987
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	2.075.681.829	2.195.936.364
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	5.909.049.528	4.059.872.727
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	16.067.993.222	8.470.121.391
Khác	2.625.826.223	1.953.532.403
	90.974.421.155	60.688.123.320

19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	15.470.909.435	28.584.601.467
Hoạt động bán hàng hóa	11.483.970.726	6.455.919.686
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	232.803.366	387.484.778
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	4.282.671.876	3.686.325.074
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	12.651.690.938	3.697.560.821
Khác	3.425.383.032	610.488.640
	47.547.429.373	43.422.380.466

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.839.613.724	14.027.374.383
	13.839.613.724	14.027.374.383

21. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	666.922.513	436.389.785
Chi phí khấu hao TSCĐ	228.342.150	320.558.801
Chi phí khác	70.017.074	193.766.119
	965.281.737	950.714.705

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.684.097.291	3.138.581.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	348.305.622	396.540.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.613.924	956.459.277
Chi phí khác	211.780.225	238.380.815
	4.834.797.062	4.729.961.976

23. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	1.167.294.667	883.130.000
Khác	104.488.095	73.286.395
	1.271.782.762	956.416.395

24. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	420.011.667	309.875.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	171.637.958	26.026.977
	591.649.625	335.901.977

25. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.342.106.296	5.209.137.168
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	544.548.001	259.509.850
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(544.548.001)	(280.101.400)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.342.106.296	5.188.545.618

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.684.091.868	14.960.532.517
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	25.684.091.868	14.960.532.517
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.570.210	4.570.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.620	3.273

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	9.071.821.617	3.007.783.786
Chi phí nhân công	18.504.038.235	11.978.161.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.094.874.087	19.000.676.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.429.639.465	5.087.930.721
Chi phí khác bằng tiền	3.763.164.042	3.572.584.715
	41.863.537.446	42.647.137.461

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Olympia	Chủ sở hữu	Mua hàng hóa, dịch vụ	603.336.665	-
Các cổ đông khác	Chủ sở hữu	Chi trả cổ tức	25.400.000	-

Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Olympia	Chủ sở hữu	Phải trả người bán ngắn hạn	651.603.598	-
Các cổ đông khác	Chủ sở hữu	Phải trả ngắn hạn khác	189.693.000	215.093.000

Thu nhập của Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	268.272.000	268.272.000
Ông Trịnh Văn Hà	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Hiền	273.000.000	240.000.000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	30.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	-	5.000.000
Ông Phạm Hùng Cường	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Thanh Trung	24.000.000	24.000.000
Ông Bùi Minh Nam	165.600.000	165.600.000
Ông Lý Bình Hòa	24.000.000	24.000.000
Bà Bùi Thị Lâu	24.000.000	24.000.000
	874.872.000	841.872.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 08 năm 2022.


Lê Văn Công
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 22 tháng 08 năm 2022